Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8537.10.40

Mã HS	8537.10.40
Mô tả hàng hóa	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17 / - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:25:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85371040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15870
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15870
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15870
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH, TH)	0% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15207
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15139
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15139
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15139
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15139
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15139
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15139
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E15195
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F15195
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G15195
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H15195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I15195
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J15195
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E15196
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F15196
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G15196
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H15196
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I15196
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J15196
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15197
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15145
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15153
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15153
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15153
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15153
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15153
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15153
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15193
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15193
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15193
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15193
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15193
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15193
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15250
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15250
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15250
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15250
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15229
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15229
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15229
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15229
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15229
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15229
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15227
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15227
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15227
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15227
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15227
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15227
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15233
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15233
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15233
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15233
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15233
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15233
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15232
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15232
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15232
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15232
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15232
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15223
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15223
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15223
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15223
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15223
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15223
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15223
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15220
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15220
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15220
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15220
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15220
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15220
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15220
RCEP B	2023	2023	12	B!E15220
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15220
RCEP B	2025	2025	9	B!G15220
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15220
RCEP B	2027	2027	6	B!I15220
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15220
RCEP C	2023	2023	12	C!E15220
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15220
RCEP C	2025	2025	9	C!G15220
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15220
RCEP C	2027	2027	6	C!I15220
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15219
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15219
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15219
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15219
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15219
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15223
RCEP E	2023	2023	12	E!E15223
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15223
RCEP E	2025	2025	9	E!G15223
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15223
RCEP E	2027	2027	6	E!I15223
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15220
RCEP F	2023	2023	12	F!E15220
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15220
RCEP F	2025	2025	9	F!G15220
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15220
RCEP F	2027	2027	6	F!I15220
VIFTA	2024	2024	12	VI!F14186
VIFTA	2025	2025	9	VI!G14186
VIFTA	2026	2026	6	VI!H14186
VIFTA	2027	2027	3	VI!I14186

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8537.10 có 10 dòng thuế; dòng 8537.10.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A.	8537.10.11 Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán; 8537.10.12 Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình (SEN); 8537.10.13 Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 (SEN); 8537.10.19 Loại khác; 8537.10.20 Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25; 8537.10.30 Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8537.10.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8537.10.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8537.10.40 có mã Chương 98 tương ứng 9849.46.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Engine ECU và các bộ điều khiển khác, được sử dụng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8537.10.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8537.10.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15870), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.